

Bản án số: 167/2020/DS-PT
Ngày: 11 - 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà;
Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Đỗ Phước Thành
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2020/TLPT- DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1964; (có mặt)
Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.
2. Bị đơn: Ông Phan Ngọc S, sinh năm 1965; (có mặt)
Nơi cư trú: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh An Giang.
3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Ngọc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Lê Văn C trình bày:*

Ông có bán cho ông Phan Ngọc S một số phân bón, thuốc trừ sâu và ông S nợ số tiền như sau: Vụ Đông Xuân năm 2016, ông S nợ 20.689.000 đồng; vụ Hè Thu năm 2016 ông S nợ 15.249.000 đồng; tổng cộng ông S nợ ông số tiền 35.938.000 đồng. Ngày 14/9/2016 ông S có viết biên nhận nợ, hẹn 02 tháng sau sẽ trả 15.000.000 đồng, còn lại 04 tháng sau sẽ trả hết với mức lãi suất 3%/tháng. Nhưng sau đó ông S không thực hiện như đã hứa mà trả dần như sau:

- Ngày 06/4/2017 ông S trả 6.000.000 đồng;
- Ngày 06/8/2017 ông S trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 27/11/2017 ông S trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 12/4/2018 ông S trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 31/7/2018 ông S trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 24/11/2018 ông S trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2019 ông S trả 3.000.000 đồng.

Tổng cộng ông S trả được 26.000.000 đồng, còn nợ lại 9.938.000 đồng đến nay chưa trả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 9.938.000 đồng và tiền lãi là 12.596.000 đồng, tổng cộng 22.534.000 đồng.

** Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Phan Ngọc S trình bày:*

Ông có mua phân bón, thuốc trừ sâu của ông C nhiều lần nợ số tiền 20.689.000 đồng. Đến năm 2016 ông mua thêm phân bón, thuốc trừ sâu nợ 15.249.000 đồng, tổng cộng 35.938.000 đồng. Ông có viết biên nhận nợ ngày 14/9/2016, hẹn 02 tháng sau sẽ trả 15.000.000 đồng, còn lại 04 tháng sau sẽ trả hết với mức lãi suất 3%/tháng. Nhưng sau đó do hoàn cảnh khó khăn nên ông không trả như đã hứa mà trả nhiều lần cho ông C được 32.000.000 đồng, còn nợ lại ông C 3.938.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho ông C số tiền còn nợ là 3.938.000 đồng và xin không trả lãi vì hoàn cảnh khó khăn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2020/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 305, 428, 438 của Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Phan Ngọc S có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn C số tiền 17.960.000 đồng (*Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 9.938.000 đồng (*Chín triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng*) và tiền lãi là 8.022.000 đồng (*Tám triệu không trăm mười ba nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 28/8/2020, bị đơn ông Phan Ngọc S kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 9.938.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả số tiền 3.938.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn ông Phan Ngọc S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Ông Lê Văn C có ý kiến: ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông S. Nhưng nay tại phiên tòa nhận thấy hiện gia đình ông S gặp khó khăn nên ông đồng ý chỉ yêu cầu ông S trả tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 13.000.000 đồng, gồm tiền nợ gốc 9.938.000 đồng và lãi 3.062.000 đồng.

Ông Phan Ngọc S có ý kiến: Ông nhớ có trả thêm tiền nợ cho ông C 02 lần được 6.000.000 đồng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Nay quá khó khăn nên ông xin ông C không tính lãi, nhưng ông C không đồng ý mà chỉ giảm và yêu cầu ông trả tổng cộng nợ gốc, tiền lãi là 13.000.000 đồng thì ông cũng đồng ý trả theo yêu cầu của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Phan Ngọc S là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T; công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn C và ông Phan Ngọc S về số tiền thanh toán; buộc ông Phan Ngọc S phải trả cho

ông Lê Văn C số tiền **vốn** là 9.938.000 đồng và tiền lãi là 3.062.000 đồng, tổng cộng 13.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Phan Ngọc S làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về yêu cầu số tiền nợ gốc: Ông Lê Văn C và ông Phan Ngọc S đều thừa nhận có giao dịch mua bán phân bón, thuốc trừ sâu nhiều lần vào năm 2016 và khi kết thúc mua bán ông S còn nợ ông C số tiền 35.938.000 đồng (ba mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) nên đến ngày 14/9/2016, ông S có viết biên nhận nợ cho ông C hẹn 02 tháng sau sẽ trả 15.000.000 đồng, còn lại 04 tháng sau sẽ trả hết với mức lãi suất 3%/tháng nhưng ông S không thực hiện đúng như đã hứa mà trả dần nhiều lần. Đồng thời, cả hai thống nhất về thời gian và số tiền ông S đã thanh toán được cho ông C tổng cộng 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng), cụ thể:

- Ngày 06/4/2017 trả 6.000.000 đồng;
- Ngày 06/8/2017 trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 27/11/2017 trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 12/4/2018 trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 31/7/2018 trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 24/11/2018 trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2019 trả 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo ông S ngoài những lần trả tiền như nêu trên ông còn trả thêm cho ông C 02 lần được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả tiền trên và không được ông C thừa nhận. Do đó, cấp sơ thẩm đã không xem xét chấp nhận việc ông đã trả thêm cho ông C số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) là có cơ sở và xác định số tiền ông S đã trả cho ông C là 26.000.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc

ông S phải trả cho ông C số tiền nợ gốc còn lại 9.938.000 đồng (chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) là phù hợp, có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi là 30.670.000 đồng nhưng tự nguyện giảm 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu tiền lãi là 20.670.000 đồng theo mức lãi suất 3%/tháng tính trên số tiền ông S đã trả tương ứng với thời gian ông S trả của từng đợt so với ngày ký biên nhận ngày 14/9/2016. Do yêu cầu về lãi suất và cách tính lãi của ông C không phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lãi suất theo quy định mới mức lãi suất cơ bản 09%/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm (19/8/2020) là có cơ sở. Tuy nhiên, do ông C bán thiếu thuốc trừ sâu cho ông S không xác định ngày trả nợ. Căn cứ biên nhận nợ ông S viết ngày 14/9/2016, hẹn 02 tháng sau sẽ bắt đầu trả cho ông C 15.000.000 đồng và được ông C đồng ý, nhưng ông S đã không thực hiện. Vậy phải xác định ngày ông S chậm trả là ngày 15/11/2016, không phải là ngày 19/4/2016 như cấp Sơ thẩm đã nhận định. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải điều chỉnh lại thời gian và cách tính lãi như sau:

Theo biên nhận ngày 14/9/2016 ông S hứa thời gian 02 tháng sẽ trả 15.000.000 đồng, số còn lại 04 tháng sau trả dứt. Như vậy, từ ngày 14/9/2016 đến 14/11/2016 ông S phải trả cho ông C 15.000.000 đồng, ông S không thực hiện là vi phạm nên phải có trách nhiệm trả tiền lãi đối với số tiền 15.000.000 đồng từ ngày 15/11/2016.

- Từ ngày 15/11/2016 đến ngày 05/4/2017 là 04 tháng 20 ngày:
 $15.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 525.000 \text{ đồng}$
- Từ ngày 06/4/2017 đến ngày 05/8/2017 là 03 tháng 29 ngày
 $29.938.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 890.655 \text{ đồng}$
- Từ ngày 6/8/2017 đến ngày 26/11/2017 là 03 tháng 20 ngày:
 $24.938.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 685.795 \text{ đồng}$
- Từ ngày 27/11/2017 đến 11/4/2018 là 04 tháng 14 ngày
 $21.938.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 734.923 \text{ đồng}$
- Từ ngày 12/4/2018 đến ngày 30/7/2018 là 03 tháng 18 ngày
 $18.938.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 511.326 \text{ đồng}$
- Từ ngày 31/7/2018 đến ngày 23/11/2018 là 03 tháng 23 ngày
 $15.938.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 450.248 \text{ đồng}$
- Từ ngày 24/11/2018 đến ngày 24/3/2019 là 04 tháng:
 $12.938.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 388.140 \text{ đồng}$
- Từ ngày 25/3/2019 đến 19/8/2020 16 tháng 24 ngày:

$9.938.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 1.252.188 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi là 5.438.275 đồng. Như vậy, ông S phải trả cho ông C số tiền nợ gốc: 9.938.000 đồng và tiền lãi 5.438.275 đồng, tổng cộng 15.376.275 đồng.

Nay tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và ông S đã tự thỏa thuận được với nhau về số tiền ông S phải trả cho ông C tổng cộng 13.000.000 đồng, gồm tiền nợ gốc 9.938.000 đồng và tiền lãi 3.062.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông C và ông S về số tiền phải thanh toán: buộc ông S phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông C tổng số tiền 13.000.000 đồng, gồm tiền nợ gốc 9.938.000 đồng và tiền lãi 3.062.000 đồng, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Lê Văn C và ông Phan Ngọc S về số tiền phải thanh toán: Buộc ông Phan Ngọc S phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn C số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 9.938.000 đồng (chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi là 3.062.000 đồng (ba triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Phan Ngọc S phải chịu 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Ông Lê Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn C số tiền 565.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0009784 ngày 29/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phan Ngọc S phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003926 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA-DS huyện T;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

